

NGHỊ QUYẾT**Về việc xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010)
của thành phố Hà Nội****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2008;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2008;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội (tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2008), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 27/TTr-BTNMT ngày 09 tháng 7 năm 2008),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của thành phố Hà Nội như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của các huyện: Hoài Đức, Thanh Oai, Đan Phượng, Chương Mỹ, Quốc Oai, Phúc Thọ, Thạch Thất, Ba Vì, Thường Tín, Phú Xuyên, Ứng Hòa, Mỹ Đức và các thành phố: Hà Đông, Sơn Tây thực hiện theo Nghị quyết số 42/2007/NQ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ; của huyện Mê Linh thực hiện theo Nghị quyết số 15/2006/NQ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ; của các xã: Yên Bình, Yên Trung, Tiến Xuân thuộc huyện Thạch Thất và xã Đồng Xuân thuộc huyện Quốc Oai thực hiện theo Nghị quyết số 11/2008/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ.

2. Phân bổ diện tích các loại đất còn lại của thành phố Hà Nội trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	DT năm hiện trạng 2005	Diện tích các năm				
			Đã thực hiện năm 2006	Đã thực hiện năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH	92.180	92.180	92.180	92.180	92.180	92.180
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	47.025	46.053	45.373	44.168	42.176	40.805
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	38.414	37.883	37.090	35.916	33.769	32.189

1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	36.547	35.772	34.979	33.509	31.382	29.828
1.1.1.1	Đất trồng lúa	28.913	28.266	27.532	26.168	24.206	22.776
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	25.048	24.430	23.709	22.370	20.436	19.025
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	7.634	7.506	7.447	7.341	7.176	7.052
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.867	2.111	2.111	2.407	2.387	2.361
1.2	Đất làm nghiệp	5.432	4.807	4.807	4.564	4.557	4.557
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	3.057	3.235	3.330	3.454	3.582	3.756
1.4	Đất nông nghiệp khác	122	128	146	234	268	303
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	43.058	43.968	44.658	45.868	47.918	49.466
2.1	Đất ở	12.810	13.190	13.303	13.501	13.759	13.936
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	8.250	8.503	8.518	8.564	8.614	8.683
2.1.2	Đất ở tại đô thị	4.560	4.687	4.785	4.937	5.145	5.253
2.2	Đất chuyên dùng	20.646	21.148	21.742	22.755	23.995	25.480
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1.015	1.364	1.372	1.391	1.415	1.436
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	2.080	2.105	2.126	2.136	2.149	2.178
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1.934	1.958	1.959	1.947	1.951	1.960
2.2.2.2	Đất an ninh	146	147	167	189	198	218
2.2.3	Đất SX, kinh doanh phi nông nghiệp	3.648	3.519	3.695	3.957	4.443	5.034
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	713	801	899	1.072	1.363	1.911
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh ¹	2.602	2.387	2.462	2.548	2.734	2.779
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	24	27	27	27	27	27
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	309	304	307	310	319	317
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	13.903	14.160	14.549	15.271	15.988	16.832
2.2.4.1	Đất giao thông	7.429	7.625	7.841	8.156	8.423	8.634
2.2.4.2	Đất thủy lợi	4.247	4.235	4.269	4.306	4.338	4.367
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn N.lượng, truyền thông	55	59	59	61	61	61
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	354	373	418	532	642	664
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	149	149	153	202	231	235
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	797	841	902	997	1.086	1.236
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	379	388	400	451	545	916
2.2.4.8	Đất chợ	99	100	117	149	171	189
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	218	214	214	225	236	247
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	176	176	176	192	255	283
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	179	181	181	181	181	181
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	777	794	803	806	858	876

2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	8.474	8.529	8.526	8.533	8.549	8.521
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	172	126	103	92	576	472
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	2.097	2.159	2.149	2.144	2.086	1.909
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1.299	1.297	1.287	1.282	1.224	1.047
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	626	690	690	690	690	690
3.3	Núi đá không có rừng cây	172	172	172	172	172	172

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất còn lại của thành phố Hà Nội :

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Đã thực hiện năm 2006	Đã thực hiện năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	5.812	320	584	1.506	1.692	1.710
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.605	320	555	1.423	1.643	1.664
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.445	320	534	1.387	1.592	1.612
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	4.349	165	480	1.149	1.302	1.253
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	160		21	36	51	52
1.2	Đất lâm nghiệp	7				7	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	198		29	82	42	45
1.4	Đất nông nghiệp khác	2			1		1
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	798	45	144	222	198	189
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	95		21	17	31	26
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	703	45	123	205	167	163
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ồ CHUYỂN SANG ĐẤT Ồ	60	25	10	12	7	6
3.1	Đất chuyên dùng	40	25	2	4	5	4
3.1.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	33	25		2	3	3
3.1.2	Đất có mục đích công cộng	7		2	2	2	1
3.2	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	7			3	1	3
3.3	Đất phi nông nghiệp khác	13		8	5		

4. Kế hoạch thu hồi đất còn lại của thành phố Hà Nội :

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu	DT thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm				
			Đã thực hiện năm 2006	Đã thực hiện năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	5.812	320	584	1.506	1.692	1.710
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5.605	320	555	1.423	1.643	1.664
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5.445	320	534	1.387	1.592	1.612
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	4.349	165	480	1.149	1.302	1.253
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	160		21	36	51	52
1.2	Đất lâm nghiệp	7				7	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	198		29	82	42	45
1.4	Đất nông nghiệp khác	2			1		1
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	531	92	74	127	129	109
2.1	Đất ở	296	67	38	68	71	52
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	82	46	8	5	5	18
2.1.2	Đất ở tại đô thị	214	21	30	63	66	34
2.2	Đất chuyên dùng	123	25	12	35	27	24
2.2.1	Đất TSCQ, công trình sự nghiệp	12		3	5	3	1
2.2.2	Đất SX, kinh doanh phi nông nghiệp	69	25	4	16	15	9
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	42		5	14	9	14
2.3	Đất sông suối và mặt nước CD	57			13	15	29
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	55		24	11	16	4

5. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng còn lại của thành phố Hà Nội:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Đã thực hiện năm 2006	Đã thực hiện năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	250		10	5	59	176
1.1	Đất ở	24		3		20	1
1.2	Đất chuyên dùng	219		7	3	34	175
1.3	Đất có mặt nước chuyên dùng	4				4	
1.4	Đất phi nông nghiệp khác	3			2	1	

Điều 2: Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái;

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả;

3. Có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của Thành phố theo quy định của pháp luật;

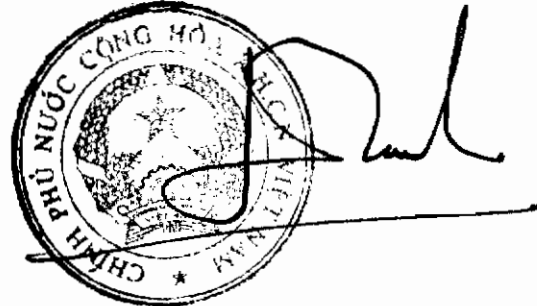
4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND thành phố Hà Nội;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- BQL KKTCKQT Bờ Y;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN; các PCN;
- các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b). 298.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng